

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 205 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 158/CV-MT ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Công ty Cổ phần Giấy Lửa Việt về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất giấy bao bì” Khu 9 thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Giấy Lửa Việt, địa chỉ tại Khu 9, thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất giấy bao bì, công suất 20.300 tấn sản phẩm/năm” địa chỉ tại Khu 9 thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất giấy bao bì, công suất 20.300 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu 9 thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600333452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 02 tháng 02 năm 2015.

1.4. Mã số thuế: 2600333452.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giấy từ nguyên liệu tái chế; sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích của dự án: 46.832 m<sup>2</sup>.

- Công suất: 20.300 tấn sản phẩm/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Được phép nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Giấy Lừa Việt:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Giấy Lừa Việt có trách nhiệm:
  - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
  - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
  - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
  - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
  - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

### **Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.**

(từ ngày <sup>28</sup>..... tháng <sup>6</sup>..... năm 2023 đến ngày <sup>27</sup>... tháng <sup>6</sup>..... năm 2030).

Giấy phép môi trường thành phần (bao gồm: Giấy phép xả nước thải vào nguồn số 30/GP-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ và các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định pháp luật) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Phú Thọ (để phối hợp chỉ đạo);
- Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);
- Sở TN&MT tỉnh Phú Thọ;
- Cổng Thông tin một cửa quốc gia;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Giấy Lửa Việt;
- Lưu: VT, KSONMT, HL.12.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Võ Tuấn Nhân**

**Phụ lục 1**

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC  
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 225/GPMT-BTNMT ngày 28. tháng 6.. năm 2023  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

**1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 01: Nhà điều hành.
- Nguồn số 02: Nhà sản xuất.
- Nguồn số 03: Nhà tập thể.
- Nguồn số 04: Nhà ăn.

**1.2 Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:**

- Nguồn số 05: Hoạt động của lò hơi (nước ngưng lò hơi, nước xả đáy lò hơi).
- Nguồn số 06: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn số 07: Các công đoạn sản xuất giấy.
- Nguồn số 08: Vệ sinh nhà xưởng, thiết bị.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:** Sông Hồng, đoạn chảy qua thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ.

**2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $104^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ):  $X = 2385602$ ;  $Y = 525714$ .
- Điểm xả thải có tọa độ, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

**2.3. Lưu lượng nước xả thải lớn nhất:  $750 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .**

**2.3.1. Phương thức xả nước thải:**

- Nước thải sau xử lý chảy qua mương quan trắc tự động, liên tục sau đó được bơm qua đường ống có chiều dài 1.760 m xả ra sông Hồng.
- Hình thức xả: Xả mặt, ven bờ.

**2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.**

**2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A;  $K_f = 1,0$ ;  $K_q = 1,1$ ); Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy QCVN 12-MT:2015/BTNM (cột A;  $K_f = 1,1$ ;  $K_q = 1,1$ ). Cụ thể như sau:**

| TT | Chỉ tiêu                           | Đơn vị tính    | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|------------------------------------|----------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1  | Nhiệt độ                           | °C             | 44                        | 03 tháng/lần               | Đã lắp đặt                  |
| 2  | pH                                 | -              | 6,6-9,9                   |                            |                             |
| 3  | Chất rắn lơ lửng                   | mg/l           | 55                        |                            |                             |
| 4  | COD                                | mg/l           | 82,5                      |                            |                             |
| 5  | Amoni (tính theo N)                | mg/l           | 5,5                       |                            |                             |
| 6  | Màu                                | Pt-Co          | 55                        |                            | Không yêu cầu               |
| 7  | BOD <sub>5</sub> (20°C)            | mg/l           | 33                        |                            |                             |
| 8  | Tổng nitơ                          | mg/l           | 22                        |                            |                             |
| 9  | Tổng photpho (tính theo P)         | mg/l           | 4,4                       |                            |                             |
| 10 | Tổng dầu mỡ khoáng                 | mg/l           | 5,5                       |                            |                             |
| 11 | Chì                                | mg/l           | 0,11                      |                            |                             |
| 12 | Đồng                               | mg/l           | 2,2                       |                            |                             |
| 13 | Cadimi                             | mg/l           | 0,055                     |                            |                             |
| 14 | Sắt                                | mg/l           | 1,1                       |                            |                             |
| 15 | Mangan                             | mg/l           | 0,55                      |                            |                             |
| 16 | Coliform                           | Vi khuẩn/100ml | 3.300                     | 01 năm/lần                 |                             |
| 17 | Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) | mg/l           | 9,075                     |                            |                             |
| 18 | Dioxin                             | pgTEQ/l        | 18,15                     |                            |                             |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn số 01, 02 và 03: Thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tự hoại sau đó chảy vào đường ống riêng dẫn về trạm xử lý nước thải (TXLNT) để xử lý.

- Nguồn số 04: Thu gom, xử lý sơ bộ tại hố tách dầu mỡ sau đó chảy vào đường ống riêng dẫn về TXLNT để xử lý.

- Nguồn số 05: Thu gom, tuần hoàn tái sử dụng cho quá trình hoạt động của lò hơi và xử lý khí thải lò hơi.

- Nguồn số 06: Thu gom, tuần hoàn tái sử dụng cho quá trình xử lý khí thải lò hơi.

- Nguồn số 07: Thu gom bằng ống riêng về TXLNT để xử lý.

- Nguồn số 08: Thu gom bằng rãnh bê tông về hố thu gom có dung tích 6 m<sup>3</sup> và được bơm vào đường ống dẫn về TXLNT để xử lý.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

##### 1.2.1. 03 bể tự hoại:

- Vị trí, dung tích: 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 01 có dung tích thiết kế 18 m<sup>3</sup>, 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 02 có dung tích thiết kế 6 m<sup>3</sup> và 01 bể tự hoại tại nguồn số 03 có dung tích thiết kế 12,5 m<sup>3</sup>.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lọc → Ngăn lắng → TXLNTTT.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

#### 1.2.2. 01 bể tách dầu mỡ:

- Vị trí: 01 bể tách dầu mỡ dung tích thiết kế 0,15 m<sup>3</sup> tại nguồn số 04.

- Tóm tắt quy trình xử lý sơ bộ: Nước thải → Ngăn lọc → Ngăn tách dầu mỡ (Mỡ nổi lên được vớt ra ngoài bằng gạt định kỳ) → TXLNT.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

#### 1.2.3. Trạm xử lý nước thải tập trung: công suất thiết kế 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải → Tháp thu → Tuyến nổi kết hợp keo tụ → Lưới lọc → Bể điều hòa → Bể vi sinh hiếu khí (aerotan) → Bể lắng → Khử trùng → sông Hồng.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, nguyên liệu sử dụng: PAC, PAM, Đạm ure ((NH<sub>2</sub>)<sub>2</sub>CO), H<sub>3</sub>PO<sub>4</sub>; Phèn (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí: Tại TXLNT, cạnh bể nước và nhà kho.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 01 thiết bị.

- Kết nối, truyền số liệu: Chưa kết nối, truyền dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ để theo dõi, giám sát.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

##### 1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 03 bể sự cố với tổng dung tích thiết kế là 1.062 m<sup>3</sup>, bao gồm: Bể số 01 có dung tích thiết kế là 45m<sup>3</sup>; Bể số 02 có dung tích thiết kế là 663 m<sup>3</sup>; Bể số 03 có dung tích thiết kế là 354 m<sup>3</sup>, để lưu chứa nước thải trong trường hợp xảy ra sự cố đối với TXLNT.

##### 1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

###### a) Biện pháp phòng ngừa:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống thu gom nước thải để có biện pháp sửa chữa kịp thời; Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất;

- Xây dựng tuyến thu gom nước thải để thu gom và lưu chuyển triệt để toàn bộ nước thải về hệ thống xử lý, bảo đảm không để hiện tượng rò rỉ nước thải hoặc thấm dọc đường vận chuyển do hệ thống thu gom không đạt yêu cầu kỹ thuật;

- Trang bị các thiết bị máy móc dự phòng để khắc phục sự cố;
- Kiểm tra định kỳ các thông số kỹ thuật, máy móc thiết bị của hệ thống;
- Giám sát chất lượng nguồn nước tại vị trí xả thải định kỳ nhằm giảm thiểu ô nhiễm kịp thời, tránh gây ô nhiễm nguồn tiếp nhận;
- Đảm bảo vận hành TXLNT theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với TXLNT khi vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Khi xảy ra sự cố đối với TXLNT, nước thải sẽ được bơm về bể sự cố để tiến hành khắc phục, sửa chữa. Quy trình vận hành hệ thống bể sự cố như sau:

+ Trường hợp nước thải sau xử lý không đạt giá trị giới hạn cho phép: Nhân viên vận hành phát hiện sự cố nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn cho phép thông qua theo dõi các bể của hệ thống và số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục; tiến hành bơm nước thải từ Bể chứa nước sau xử lý về bể điều hòa lưu chứa tạm thời và tiến hành xử lý, trường hợp bể điều hòa không đáp ứng được khả năng lưu chứa, tiến hành bơm nước thải về các bể sự cố; khắc phục sự cố và dẫn nước thải từ các bể sự cố về bể điều hòa để xử lý.

+ Trường hợp thiết bị hoặc các bể xử lý của TXLNT bị hỏng hoặc không hoạt động do gặp sự cố: đóng van bơm nước thải sau xử lý về để tuần hoàn cho quá trình sản xuất, tiến hành bơm nước thải về các bể sự cố để lưu chứa; tổ chức kiểm tra khắc phục, sửa chữa TXLNT; sau khi khắc phục, tiến hành dẫn nước thải từ bể sự cố về bể điều hòa để xử lý.

- Khi TXLNT gặp sự cố không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại bể sự cố thì dừng sản xuất của toàn bộ nhà máy để tiến hành khắc phục. Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, hệ thống sẽ tiếp tục xử lý phần nước lưu chứa.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: TXLNT công suất thiết kế 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu:**

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: Điểm tiếp nhận nước thải trước khi vào TXLNT.
- Vị trí lấy mẫu đầu ra: Điểm xả nước thải sau xử lý, trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

### **2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:**

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của TXLNT theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

### **2.3. Tần suất lấy mẫu:**

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm TXLNT theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải: Tối thiểu 15 ngày/lần; số lần lấy mẫu: 5 lần trong 75 ngày.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 07 ngày liên tiếp (01 ngày/lần) sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất về TXLNT để xử lý đạt giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

3.2. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ theo quy định.

3.7. Khuyến khích truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.8. Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường và chịu trách nhiệm về việc tuần hoàn, tái sử dụng nước thải cho quá trình sản xuất.



## Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI  
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 205/GPMT-BTNMT ngày 28. tháng 6. năm 2023  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Lò hơi đốt sinh khối số 01 công suất 12,5 tấn/giờ.
- Nguồn số 02: Lò hơi đốt sinh khối số 02 công suất 12 tấn/giờ (lò hơi dự phòng).

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

2.1. Vị trí xả khí thải: Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $104^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^0$ .

- Dòng khí thải: Khí thải phát sinh từ nguồn số 01, 02 (hoạt động luân phiên) được dẫn vào ống khói chung rồi xả ra ngoài môi trường, tọa độ vị trí xả thải:  $X = 2385988$ ;  $Y = 526744$ .

- Vị trí xả khí thải: Trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Giấy Lừa Việt tại Khu 9, thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 45.000 m<sup>3</sup>/giờ.

**2.2.1. Phương thức xả khí thải:**

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ.

**2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:**

- Khí thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B;  $K_p = 0,9$ ;  $K_v = 1,0$ ) trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm    | Đơn vị tính        | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|-----------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1  | Bụi tổng        | mg/Nm <sup>3</sup> | 180                       | 03 tháng/lần               | Không áp dụng               |
| 2  | NO <sub>x</sub> | mg/Nm <sup>3</sup> | 765                       |                            |                             |
| 3  | SO <sub>2</sub> | mg/Nm <sup>3</sup> | 450                       |                            |                             |
| 4  | CO              | mg/Nm <sup>3</sup> | 900                       |                            |                             |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:****1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của lò hơi đốt sinh khối số 01 để xử lý.

- Nguồn số 02 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của lò hơi đốt sinh khối số 02 để xử lý.

- Hệ thống xử lý khí thải 02 lò hơi đốt sinh khối sử dụng chung bể đập bụi ướt kích thước 112,6m<sup>3</sup>.

- Khí thải từ nguồn số 01, 02 sau khi xử lý được dẫn trực tiếp ra ống khói chung cao 25m, đường kính 1,2m.

1.2. 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt sinh khối số 01 và 02:

- Công suất thiết kế 45.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi, khí thải → Trao đổi nhiệt → Cyclone lọc bụi khô 2 cấp → Lọc bụi ướt kết hợp hấp thụ bằng dung dịch Ca(OH)<sub>2</sub> → Quạt hút → Ống khói cao 25m → Xả ra môi trường.

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch Ca(OH)<sub>2</sub> (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí đội cán bộ kỹ thuật định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.

- Chuẩn bị sẵn sàng các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải, đảm bảo nhanh chóng khắc phục khi xảy ra sự cố.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải của lò hơi đốt sinh khối số 01 và 02.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Vị trí lấy mẫu đầu ra: Ống khói của hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý khí thải: Tối thiểu 15 ngày/lần; số lần lấy mẫu: 5 lần trong 75 ngày.

- Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải: Ít nhất là 07 ngày liên tiếp (01 ngày/lần) sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ theo quy định.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.



**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 205 /GPMT-BTNMT ngày 28. tháng 6.. năm 2023  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực máy sản xuất giấy dây chuyền số 4.
- Nguồn số 02: Khu vực máy sản xuất giấy dây chuyền số 8.
- Nguồn số 03: Khu vực máy sản xuất giấy dây chuyền số 9.
- Nguồn số 04: Khu vực lò hơi.
- Nguồn số 05: Khu vực trạm bơm của nhà máy.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:** (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $104^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ):

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 2385977; Y = 526847.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 2385863; Y = 526615.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X = 2385786; Y = 526731.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X = 2385980; Y = 526734.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X = 2386028; Y = 526870.

**3. Tiếng ồn, độ rung:** phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|-------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                   | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70                                                    | 55                  | -                          | Khu vực thông thường |

**3.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|----------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                            | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70                                                             | 60                  | -                          | Khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- 1.1. Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- 1.2. Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

*me*

**Phụ lục 4****NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI  
LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 205 /GPMT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2023  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU:**

1. Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu của từng năm (chu kỳ 12 tháng) là:

| STT | Tên phế liệu                                                                                                                    | Mã HS      | Khối lượng phế liệu nhập khẩu (tấn/năm) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| 1   | Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng                                                               | 4707.10.00 | <b>19.650,4</b>                         |
| 2   | Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ            | 4707.20.00 |                                         |
| 3   | Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ: giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự) | 4707.30.00 |                                         |

2. Yêu cầu Công ty thực hiện đúng nội dung đã cam kết, phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bảo đảm khối lượng phế liệu giấy được nhập khẩu theo Giấy phép môi trường này không được vượt quá khối lượng cho phép.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT:****1. Hệ thống, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu:****1.1. Loại phế liệu sử dụng:**

Các loại phế liệu có tên và mã HS tại Mục 1 Phần A Phụ lục này.

**1.2. Tóm tắt quy trình công nghệ trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu:**

- Công ty có 03 dây chuyền sản xuất giấy với tổng công suất 20.300 tấn/năm, bao gồm:

+ Dây chuyền số 4 sản xuất giấy bìa xốp có công suất 800 tấn sản phẩm/năm.

+ Dây chuyền số 8 sản xuất giấy chipboard có công suất 16.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Dây chuyền số 9 sản xuất giấy giác may có công suất 3.500 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Dây chuyền sản xuất giấy giác may: Nguyên liệu (giấy phế liệu, bột thương phẩm,...) → Máy thủy lực → Lọc cát → Sàng chọn → Nghiền → Bể chứa và phối trộn bột → Điều tiết → Hình thành → Ép liên hợp → Sấy khô → Chế biến → Nhập kho.

+ Dây chuyền sản xuất giấy chipboard, bìa xốp: Nguyên liệu (giấy phế liệu, bột gỗ mài) → Máy thủy lực → Lọc cát → Sàng chọn → Nghiền → Bể chứa và phối trộn bột → Điều tiết → Hình thành → Ép liên hợp → Sấy khô → Phân thành cuộn → Nhập kho.

- Hệ số hao hụt: 1,21 (để sản xuất 01 tấn giấy cần 1,21 tấn phế liệu giấy).

- Sản phẩm:

- + Giấy bìa xốp: 800 tấn/năm.
- + Giấy chipboard: 16.000 tấn/năm.
- + Giấy giác may: 3.500 tấn/năm.

## **2. Biện pháp, phương án xử lý các tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu:**

### **2.1. Hệ thống, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu:**

Không đầu tư hệ thống xử lý tạp chất đi kèm phế liệu.

### **2.2. Phương án chuyển giao, xử lý các tạp chất:**

Đã ký các hợp đồng và chuyển giao tạp chất đi kèm theo phế liệu cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý theo quy định pháp luật.

## **3. Yêu cầu đối với kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu:**

- Kho lưu giữ phế liệu có diện tích thiết kế 4.530 m<sup>2</sup> (Trong đó: Kho số 01 có diện tích 1.530m<sup>2</sup>; Kho số 03 có diện tích 3.000 m<sup>2</sup>, hai kho có vị trí cách xa nhau).
- Thiết kế, cấu tạo kho: Kết cấu khung thép; có mái che; nền cứng, vách tôn.
- Hệ thống thu gom nước mưa: Hệ thống thu gom nước từ mái và xung quanh nhà kho về hệ thống rãnh thoát nước mưa chung của toàn bộ nhà máy.
- Hệ thống thu gom, xử lý các loại nước thải phát sinh: Phế liệu lưu giữ kho là phế liệu sạch, không phát sinh nước thải.
- Khả năng lưu giữ tối đa: Khoảng 14.677 tấn.

**4. Yêu cầu đối với bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu:** Không có bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu.

## **5. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:**

5.1. Chỉ được phép nhập khẩu khối lượng phế liệu đảm bảo sức chứa của kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu; chỉ được sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất tại dự án; nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu quy định trong Phần A Phụ lục này.

5.2. Phế liệu nhập khẩu phải đáp ứng QCVN 33:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

5.3. Phải tái xuất đối với những lô hàng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng QCVN 33:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; Trường hợp không thể tái xuất, phải thỏa thuận với đơn vị có đủ năng lực để xử lý, tiêu hủy chất thải, phế liệu vi phạm theo quy định pháp luật.

5.4. Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu phải có cao độ nền bảo đảm không ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ phế liệu được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; sàn bảo đảm kín, chống thấm, chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán và có biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ khu vực lưu giữ phế liệu.

5.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải ghi chép đầy đủ về khối lượng phế liệu sử dụng của từng hệ thống, thiết bị xử lý, tái chế. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ Dự án phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ theo quy định.

5.6. Phân định, phân loại chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu để có phương án xử lý chất thải phù hợp.



## Phụ lục 5

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 205 /GPMT-BTNMT ngày 28. tháng 6. năm 2023  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

| TT                     | Tên chất thải                                                     | Mã chất thải | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------|
| 1                      | Bóng đèn huỳnh quang thải                                         | 16 01 06     | 4                             |
| 2                      | Giẻ lau dính dầu thải                                             | 18 02 01     | 100                           |
| 3                      | Natri hydroxit lỏng thải (NaOH)                                   | 02 02 01     | 50                            |
| 4                      | Hộp chứa mực in thải                                              | 08 02 04     | 150                           |
| 5                      | Phẩm màu và chất nhuộm thải có chứa các thành phần nguy hại       | 10 02 02     | 150                           |
| 6                      | Nước thải lẫn dầu hoặc chứa các thành phần nguy hại               | 15 02 12     | 100                           |
| 7                      | Các loại dầu mỡ độc hại                                           | 16 01 08     | 50                            |
| 8                      | Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải  | 12 06 05     | 200                           |
| 9                      | Lignin kiềm thải                                                  | 02 02 02     | 200                           |
| 10                     | Hóa chất bảo quản gỗ có chứa hợp chất cơ clo thải                 | 09 02 02     | 250                           |
| 11                     | Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH)                     | 18 01 01     | 2                             |
| 12                     | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH)           | 18 01 02     | 40                            |
| 13                     | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là chất thải nguy hại) | 18 01 03     | 4                             |
| <b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b> |                                                                   |              | <b>1.300</b>                  |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT                     | Tên chất thải                                                                                    | Khối lượng phát sinh (tấn/năm) |
|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1                      | Rác thải công nghiệp (tạp chất từ phế liệu, đinh gim, ni lông, băng dính, dây buộc, cát sạn,...) | 180                            |
| 2                      | Đất lẫn đá trong vỏ cây làm nguyên liệu cấp cho lò hơi                                           | 1.000                          |
| 3                      | Tro, xỉ lò hơi                                                                                   | 1.100                          |
| 5                      | Bùn từ trạm xử lý nước thải công suất 1.000 m <sup>3</sup> / ngày đêm                            | 20                             |
| <b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b> |                                                                                                  | <b>2.300</b>                   |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 40 tấn/năm.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.
- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: Diện tích thiết kế 9 m<sup>2</sup>. Kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông; có rãnh, hố ga thu gom, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

### **2.2.1. Khu lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Diện tích thiết kế: 154 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo: Kho có mái che, tôn bao quanh, nền bê tông.

### **2.2.2. Khu lưu chứa tro, xỉ lò hơi:**

- Diện tích, vị trí: diện tích thiết kế 1.500 m<sup>2</sup>, đặt tại nhà đặt lò hơi.
- Thiết kế, cấu tạo: Kho có mái che, tôn bao quanh, nền bê tông.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

### **2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa có nắp đậy.**

### **2.3.2. Khu vực lưu chứa: Bố trí trong các khu vực nhà ăn, nhà điều hành, nhà sản xuất.**

## **2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:**

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

*me*

**Phụ lục 6****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2025/GPMT-BTNMT ngày 28. tháng ..6.. năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
3. Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì theo quy định của pháp luật.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

